

GIẢI PHÁP PHỤC HỒI HỆ SINH THÁI VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC CHO VIỆT NAM

NGUYỄN ĐÌNH ĐÁP,
ĐOÀN THỊ THU HƯƠNG

Tóm tắt: Thế giới đang chứng kiến tốc độ suy thoái đa dạng sinh học và hệ sinh thái chưa từng có trong lịch sử nhân loại. Do vậy, Đại hội đồng Liên hợp quốc tuyên bố Thập kỷ 2021 - 2030 về phục hồi hệ sinh thái là nhằm nhân rộng trên quy mô lớn việc phục hồi các hệ sinh thái đang bị suy thoái, cải thiện chất lượng môi trường sống, tăng cường an ninh lương thực, nguồn nước và đa dạng sinh học. Việt Nam được đánh giá là 1 trong 16 quốc gia có đa dạng sinh học cao. Tuy nhiên, cũng như nhiều quốc gia khác, Việt Nam đang đứng trước không ít thách thức trong bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi hệ sinh thái cho phát triển kinh tế và ổn định xã hội.

Từ khóa: hệ sinh thái, phục hồi hệ sinh thái, đa dạng sinh học, bảo tồn

SOLUTIONS TO ECOSYSTEM RESTORATION AND BIODIVERSITY FOR VIETNAM

Abstract: The world is witnessing an unprecedented rate of biodiversity and ecosystem degradation in human history. Therefore, the United Nations General Assembly declares the 2021 - 2030 Decade for Ecosystem Restoration in order to replicate on a large scale the restoration of degraded ecosystems, improve living environment quality, increase food security, water resources and biodiversity. Vietnam is considered as one of 16 countries with high biodiversity. However, like many other countries, Vietnam is facing many challenges when biodiversity conservation and ecosystem restoration for economic development and social stability.

Keywords: ecosystem, ecosystem restoration, biodiversity, conservation

1. Đặt vấn đề

Đa dạng sinh học là sự phong phú của nhiều dạng, loài và các biến dị di truyền của mọi sinh vật trong đời sống tự nhiên, sự đa dạng và phong phú này được chia làm nhiều cấp độ tổ chức sinh giới, đặc biệt là với các dạng hệ sinh thái (HST) của Trái đất [11].

Trong những năm qua, việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên để phục vụ cho các hoạt động phát triển đã làm cho các HST trên toàn thế giới bị suy thoái. Theo Báo cáo đánh giá về Đa dạng sinh học (ĐDSH) và dịch vụ HST toàn cầu (Báo cáo IPBES) được xây dựng năm 2019, ĐDSH có tầm quan trọng với con người, cung cấp 18 dịch vụ cơ bản trên toàn cầu để duy trì các hoạt động sống và phát triển của con người. Tuy nhiên, 14 trong 18 đóng góp này của thiên nhiên đang có xu hướng suy giảm trên toàn cầu [12]. Bên cạnh

đó, tỷ lệ độ che phủ rừng trên toàn cầu đã giảm từ 31,6% xuống còn 30,6% trong giai đoạn 1990 - 2015. HST rạn san hô được đánh giá là có sự suy giảm về chỉ số sống sót cao nhất, hiện đã giảm 35% trong thời gian từ 1970 - 2015; 25% số loài được nghiên cứu bị đe dọa tuyệt chủng. Nhiều nhóm loài được đánh giá là bị đe dọa tuyệt chủng cao, trong đó nhóm loài có tỷ lệ % số loài có nguy cơ tuyệt chủng cao nhất là lưỡng cư, thú, chim, bò sát và cá [9, 12].

Theo UNEP (2021), Dự báo các diễn tiến tiêu cực đối với các HST và ĐDSH sẽ làm suy yếu tới 80% tiến trình thực hiện các Mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc liên quan đến nghèo đói, y tế, tiêu dùng, sản xuất bền vững, nước, đô thị, khí hậu, đại dương và đất đai [11]. Đa dạng sinh học và các dịch vụ HST đóng vai trò thiết yếu cho sinh kế người dân Việt Nam.

Tuy nhiên, tính toàn vẹn của hệ sinh thái và chất lượng đa dạng sinh học đang bị suy giảm qua các thập kỷ, kéo theo các dịch vụ HST cũng đang ngày càng bị đe dọa.

Việt Nam là quốc gia được thiên nhiên ưu đãi về sự phong phú, đa dạng của các HST, các loài và tài nguyên di truyền. Các kết quả điều tra cho thấy, 10% số loài thú, chim và cá của thế giới tìm thấy ở Việt Nam, hơn 40% số loài thực vật thuộc loại đặc hữu không tìm thấy ở nơi nào khác ngoài Việt Nam [13]. ĐDSH đóng vai trò chủ chốt đối với sinh kế của một bộ phận không nhỏ dân cư, đặc biệt với các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa. Các nguồn lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh và thu nhập chủ yếu đều dựa vào việc khai thác ĐDSH. Tuy nhiên, ĐDSH ở Việt Nam đang bị đe dọa và ngày càng suy thoái, nhất là các HST tự nhiên [10].

Giai đoạn 2021 - 2030 được Liên hợp quốc xác định là Thập kỷ về phục hồi hệ sinh thái, với mục tiêu nhân rộng trên quy mô lớn việc phục hồi các HST bị suy thoái để ứng phó với khủng hoảng khí hậu, tăng cường an ninh lương thực, nguồn nước và ĐDSH [9]. Đây là cơ hội để các quốc gia trong việc cam kết bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH với việc tăng cường đồng loạt các biện pháp, hoạt động nhằm phục hồi các HST bị suy thoái, ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường an ninh lương thực, bảo vệ tài nguyên nước, đồng thời đây là thời điểm mỗi quốc gia cùng chung tay, có những hành động cụ thể, thiết thực vì thiên nhiên và Trái đất [12].

2. Cơ sở dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

Cơ sở dữ liệu: tài liệu và số liệu thứ cấp liên quan đến công tác bảo tồn ĐDSH và HST của Việt Nam gồm: báo cáo kế hoạch hành động thập kỷ phục hồi hệ sinh thái toàn cầu 2021 - 2030 của Liên hợp quốc; dự thảo Chiến lược bảo tồn đa dạng sinh học của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; các tài liệu, nghiên cứu có liên quan của các tác giả trong và ngoài nước

Phương pháp nghiên cứu: bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tại bàn (desk-

research), phân tích và tổng hợp tài liệu thứ cấp, thống kê mô tả và phân tích số liệu thứ cấp đối với các công trình nghiên cứu, các báo cáo đánh giá về thực trạng và giải pháp bảo tồn ĐDSH và HST của Việt Nam.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Tình trạng suy thoái hệ sinh thái và đa dạng sinh học toàn cầu

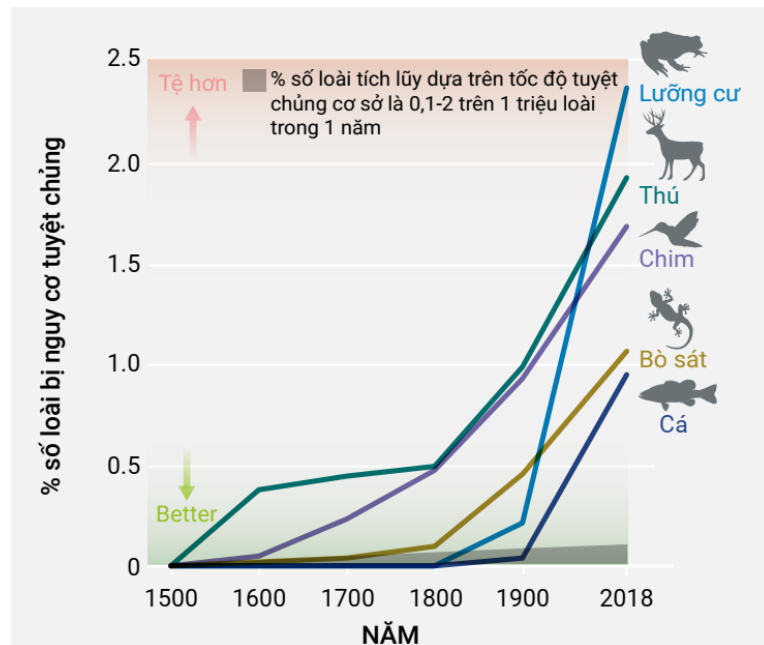
Theo Báo cáo IPBES (2019), 75% HST trên bề mặt Trái đất đã có sự thay đổi, 85% diện tích khu vực đất ngập nước toàn cầu bị mất đi, suy thoái đất làm giảm 23% năng suất các HST trên cạn, khoảng từ 200 đến 500 tỷ USD từ sản lượng cây trồng toàn cầu hàng năm đối mặt với rủi ro cao do mất nguồn hỗ trợ cho thụ phấn; các loài ngoại lai đã tăng 40% kể từ năm 1980 (loài ngoại lai là loài sinh vật xuất hiện và phát triển ở khu vực vốn không phải là môi trường sống tự nhiên của chúng; loài ngoại lai xâm hại là loài ngoại lai lấn chiếm nơi sinh sống hoặc gây hại đối với các loài sinh vật bản địa, làm mất cân bằng sinh thái tại nơi chúng xuất hiện và phát triển); gần 1/9 bề mặt Trái đất bị ảnh hưởng do sự xâm hại chủ động, thực vật ngoại lai, tác động đến loài bản địa, chức năng HST và đóng góp của tự nhiên cho con người... [6].

Tình trạng suy thoái HST toàn cầu đã được ghi nhận và các quốc gia, các tổ chức quốc tế đang nỗ lực phục hồi HST. Tại Hội nghị của Liên hợp quốc về Phát triển bền vững tại Rio de Janeiro, Brazil (tháng 6/2012), các bên tham gia đã thảo luận về “Một tương lai mà chúng ta muốn có” và nhấn mạnh tầm quan trọng của phục hồi HST đối với phát triển bền vững. Trong khuôn khổ Công ước ĐDSH (CBD), Mục tiêu Aichi được các nước thông qua đã đưa ra 20 mục tiêu về ĐDSH đến năm 2020 nhằm bảo tồn ĐDSH và phục hồi HST trên toàn cầu. Các quyết định của Cuộc họp các bên liên quan lần thứ 12, 13 và 14 của Công ước CBD đều kêu gọi các bên tham gia Công ước xây dựng và thông qua các kế hoạch phục hồi HST. Một số mục tiêu của Chương trình Nghị sự 2030 về sự phát triển bền vững có liên quan đến phục hồi HST cần

những hành động khẩn cấp trên toàn cầu nếu muốn đạt được chỉ tiêu đề ra. Kế hoạch chiến lược của Công ước Ramsar giai đoạn 2016 - 2024 cũng bao gồm các mục tiêu về phục hồi HST đất ngập nước nhằm bảo tồn ĐDSH và thích ứng với biến đổi khí hậu [5].

Theo UNEP, HST tiếp tục bị suy thoái nhanh chóng, các HST biển, từ ven biển đến biển sâu, hiện đang chịu những tổn thất nặng nề nhất trong lịch sử bởi các hoạt động của con người dẫn đến

sự suy giảm nhanh chóng. Tốc độ tuyệt chủng của các loài trên toàn cầu đã tăng lên ít nhất hàng chục đến hàng trăm lần so với tốc độ trung bình trong 10 triệu năm qua và vẫn đang tiếp tục tăng nhanh [9]. Mặt khác, các Mục tiêu Aichi đến năm 2020 gần như đều không đạt được. Trong 20 mục tiêu Aichi, chỉ có 4 mục tiêu có khả năng cao để đạt được, các mục tiêu còn lại được đánh giá là có khả năng đạt được thấp hoặc không đạt được [8].



Hình 1. Tốc độ tuyệt chủng của các loài động vật có xương sống (từ năm 1500 đến 2018)

Nguồn: Báo cáo IPBES, 2019

Ngăn chặn tốc độ suy thoái, tăng cường phục hồi HST là nhiệm vụ thách thức đang được đặt ra và thảo luận trong khuôn khổ thực hiện Công ước Đa dạng sinh học cũng như tại các quốc gia trên thế giới. Sự suy thoái của HST đất liền và biển làm giảm phúc lợi của 3,2 tỷ người và làm mất khoảng 10% tổng sản phẩm toàn cầu hàng năm do mất các loài và dịch vụ HST. Hiện tại, khoảng 20% bề mặt thảm thực vật trên hành tinh cho thấy xu hướng giảm năng suất liên quan đến xói mòn, cạn kiệt và ô nhiễm ở tất cả các nơi trên thế giới. Đến năm 2050, suy thoái và biến đổi khí hậu có thể làm giảm 10% năng suất cây trồng trên toàn cầu và tới 50% ở một số khu vực [6, 8].

Theo nghiên cứu mới nhất đăng trên tạp chí khoa học Proceedings của Viện Hàn lâm Khoa học Quốc gia Mỹ (PNAS), tốc độ tuyệt chủng trên Trái đất nhanh hơn nhiều so với mọi dự báo, nhất là trong vài thập niên gần đây. Con người đã tiêu diệt hàng trăm chủng loài động thực vật và đẩy nhiều chủng loài khác đến bờ vực tuyệt chủng do hoạt động săn bắn, gây ô nhiễm, xâm hại môi trường... Giáo sư Gerardo Ceballos González (Mexico), một trong các tác giả của nghiên cứu, cho biết khoảng 173 chủng loài đã biến mất trong giai đoạn ngắn từ năm 2001 đến 2014. Tốc độ tuyệt chủng này nhanh hơn 25 lần so với điều kiện tiến hóa bình thường của tự

nhiên [9]. Còn nếu tính trong 100 năm qua, hơn 400 loài động vật có xương sống đã biến mất (do con người), trong khi bình thường thì quá trình này phải mất 10.000 năm [13].

3.2. Hiện trạng đa dạng sinh học và hệ sinh thái của Việt Nam

Việt Nam là một trong 16 quốc gia sở hữu sự ĐDSH cao nhất thế giới [4]. Việt Nam là nơi trú ngụ của 13.766 loài thực vật, 10.300 loài động vật trên cạn (312 loài thú, 840 loài chim, 167 loài ếch nhái, 317 loài bò sát, trên 7.700 loài côn trùng, và nhiều loài động vật không xương sống khác). Số loài sinh vật nước ngọt đã được biết đến là hơn 1.438 loài vi tảo, 800 loài động vật không xương sống, 1.028 loài cá nước ngọt. Số lượng loài sinh vật biển được biết là hơn 11.000 loài (6.300 loài động vật đáy, 2.500 loài cá biển, 653 loài rong biển, 657 loài động vật nổi, 537 loài thực vật nổi, 94 loài thực vật ngập mặn, 225 loài tôm biển, 14 loài cỏ biển, 15 loài rắn biển, 25 loài thú biển và 5 loài rùa biển) [4, 7, 10].

Các con số thống kê nêu trên chưa thực sự phản ánh đầy đủ tính ĐDSH của Việt Nam, khi mà số lượng loài mới được phát hiện không ngừng tăng nhanh trong những năm gần đây. Điều đó chứng minh nguồn tài nguyên về đa dạng loài động, thực vật ở Việt Nam chưa thực sự được hiểu biết đầy đủ.

Ngoài ra, để hiểu về ĐDSH ở Việt Nam, trước hết cần hiểu về đa dạng HST (nơi trú ngụ của các loài sinh vật và có sự tương tác với môi trường). Đa dạng về HST là cơ sở cho sự đa dạng loài động/thực vật, vi sinh vật.

(1) Hệ sinh thái rừng

HST rừng chiếm tỷ lệ lớn ở Việt Nam, bao gồm các kiểu HST: rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới; rừng kín nửa rụng lá ẩm nhiệt đới; rừng lá rộng thường xanh trên núi đá vôi; rừng lá kim tự nhiên; rừng thưa cây họ dầu; rừng khô hạn tự nhiên; rừng tràm đầm lầy nước ngọt; rừng tre, nứa; rừng ngập mặn. Bên cạnh các kiểu HST rừng trên, các nhà khoa học còn phân chia 14

kiểu thảm thực vật rừng theo các yếu tố sinh thái. Dựa trên các yếu tố tự nhiên về khí hậu, địa hình, địa chất, thổ nhưỡng trên phần lục địa Việt Nam cho thấy, có 8 vùng sinh thái lâm nghiệp với 47 tiểu vùng có các đặc trưng riêng về kiểu thảm thực vật và cảnh quan [7].

Các khu rừng ở Việt Nam là nơi cư trú và sinh sống của hầu hết các loài động, thực vật hoang dã trên cạn, đồng thời cũng là nơi có ĐDSH cao nhất. Năm 1990, diện tích rừng là 9.175.000 ha, độ phủ của rừng chỉ chiếm 27,8%; nhưng nhờ phát triển trồng rừng, đến năm 2017, diện tích rừng tăng lên 14.415.381 ha và độ phủ đạt 41,45%. Tuy nhiên, số liệu này vẫn còn thấp so với yêu cầu vì diện tích đất trống, đồi núi trọc vẫn còn tới hơn 2 triệu ha [10].

Trên cơ sở các nhóm nhân tố sinh thái khác nhau, phân chia thảm thực vật rừng Việt Nam thành 8 HST chủ yếu dựa vào điều kiện sinh thái và đặc điểm cấu trúc nội tại của mỗi kiểu. Mỗi HST được coi là một kiểu rừng chính, mỗi kiểu rừng còn có các kiểu phụ miền, được mô tả theo các đặc điểm phân bố, sinh thái và cấu trúc như: rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới; rừng kín nửa rụng lá ẩm nhiệt đới; rừng lá rộng thường xanh trên núi đá vôi; rừng lá kim tự nhiên; rừng thưa cây họ dầu; rừng ngập mặn; rừng tràm; rừng tre nứa [7].

2) Hệ sinh thái đất ngập nước

Hướng dẫn kỹ thuật phân loại đất ngập nước (ĐNN) của Tổng cục Môi trường được dùng cho các hoạt động liên quan đến điều tra, thống kê, kiểm kê ĐNN phục vụ công tác bảo tồn ĐDSH và sử dụng khôn khéo tài nguyên ĐNN. Theo đó, hệ thống phân loại ĐNN ở Việt Nam bao gồm 3 nhóm với 26 kiểu; trong đó, các kiểu HST tương đương với các HST vi mô: nhóm 1, ĐNN ven biển có 9 kiểu (thảm cỏ biển, rạn san hô, các vùng cửa sông, rừng ngập mặn, đầm phá, vùng biển nông, địa hình các-xtơ, vách đá, đất vùng gian triều); nhóm 2, ĐNN nội địa gồm 8 kiểu (sông suối có nước thường xuyên, nước theo mùa, hồ,

than bùn, ĐNN có cây bụi, cây gỗ, khu nước nóng, hệ thống thủy văn ngầm); nhóm 3, ĐNN nhân tạo (nuôi trồng thủy sản nước mặn, lợ; đồng cỏ, đồng muối, nuôi trồng thủy sản nước ngọt, đất nông nghiệp, hồ nhân tạo, moong khai thác khoáng sản, hồ nước thải, sông đào) [2].

Thảm cỏ biển ven bờ Việt Nam có 14 loài, phân bố ở hầu hết các vùng nước triều thuộc một số loại thủy vực ven bờ và ven các đảo Việt Nam, trừ vùng triều ở các cửa sông lớn là sông Hồng ở phía Bắc, sông Cửu Long ở phía Nam. Đây là HST có năng suất sinh học cao, đồng thời có hệ động vật biển sống trong thảm khá đa dạng. Quần xã sinh vật trên các thảm cỏ biển ở Việt Nam ước tính gần 1.500 loài sinh vật khác nhau, trong đó các thảm cỏ ven bờ có hơn 1.000 loài [10]. Những khu vực có thảm cỏ với diện tích lớn, tập trung hiện nay chỉ còn trong các đầm phá ven bờ miền Trung, chiếm khoảng hơn 75% tổng diện tích các thảm cỏ ven bờ [3].

3) Hệ sinh thái biển

Vùng biển Việt Nam có bờ biển dài hơn 3.260 km với hơn 3.000 hòn đảo lớn, nhỏ ven bờ và hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam rộng trên 1 triệu km². Trên cơ sở về điều kiện tự nhiên, môi trường biển và giới sinh vật biển, vùng biển Việt Nam có khoảng 20 kiểu HST biển. Các HST biển điển hình ở đới ven bờ như bãi triều, RNM cửa sông, đầm phá, vũng, vịnh biển, rừng, áng, rạn san hô, thảm cỏ biển... Ngoài ra, còn các HST vùng nước quanh các đảo ven bờ, đảo xa bờ, đặc biệt vùng nước và vùng đáy biển sâu [4].

Tuy chưa có tài liệu chính thống phân loại HST biển (ngoại trừ tài liệu về phân loại ĐNN), nhưng các nhà khoa học cũng xác định vùng biển nước ta có khoảng 20 kiểu HST điển hình, phân bố trên 1 triệu km², với 11.000 loài sinh vật cư trú, trong đó có khoảng 6.000 loài động vật đáy; 2.038 loài cá; 653 loài rong biển; 657 loài động vật phù du; 537 loài thực vật phù du; 94 loài thực vật ngập mặn; 225 loài tôm biển... Ngoài ra, với

3.000 hòn đảo lớn, nhỏ ngoài khơi và vùng lãnh hải gắn với bờ biển rộng 226.000 km² - đặc trưng cho các HST đảo [4].

3.3. Suy thoái đa dạng sinh học và hệ sinh thái tại Việt Nam

Giá trị ĐDSH cao nhưng hiện trạng bảo tồn cũng là một vấn đề cấp bách của quốc gia. Có thể nói, ĐDSH ở Việt Nam chịu nhiều ảnh hưởng bởi lịch sử chiến tranh và nền văn hóa phụ thuộc vào nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Cũng như nhiều quốc gia khác, Việt Nam đang phải đối mặt với tình trạng suy thoái ĐDSH đang diễn ra ngày càng lớn. Mặc dù đã có rất nhiều nỗ lực nhằm giải quyết vấn đề này thông qua các chính sách, chiến lược và nhiều dự án, suy thoái ĐDSH vẫn đang là một thách thức rất lớn, đòi hỏi sự chung tay giải quyết của cả cộng đồng, bao gồm nhà nước, các tổ chức xã hội dân sự và đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất [8].

Việt Nam có 21% các loài thú, 6,5% các loài chim, 19% các loài bò sát, 24% các loài lưỡng cư, 38% các loài cá và 2,5% các loài thực vật có mạch đã bị đe dọa [8]. Trong gần 20 năm trở lại đây, các khu vực có rừng là sinh cảnh bị ảnh hưởng nhiều nhất với hơn 10.544 km² diện tích đất rừng đã bị mất, chủ yếu do chuyển đổi thành đất rừng trồng và đất trồng cây ăn quả; khoảng 2,8 triệu ha rừng tự nhiên cũng đã bị mất do chuyển đổi sang phát triển các loài cây trồng thương mại khác [8].

Có rất nhiều nguyên nhân dẫn tới sự suy thoái ĐDSH ở Việt Nam, bao gồm cả những nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp, như khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên, khai thác gỗ trái phép, buôn bán trái phép các loài hoang dã, các hoạt động phát triển cơ sở hạ tầng, mở rộng thâm canh nông nghiệp, cũng như các hoạt động sản xuất kinh tế khác nhằm phục vụ nhu cầu ngày càng gia tăng của con người.

Các HST với nguồn tài nguyên sinh vật phong phú đã mang lại những lợi ích trực tiếp

cho con người và đóng góp to lớn cho nền kinh tế quốc gia, đặc biệt là trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; là cơ sở đảm bảo an ninh lương thực quốc gia; duy trì nguồn gen tạo giống vật nuôi, cây trồng; cung cấp các nguồn dược liệu, thực phẩm... Ngoài ra, trong bối cảnh ô nhiễm ngày càng gia tăng, biến đổi khí hậu đang trở nên khắc nghiệt thì vai trò của các HST càng có ý nghĩa to lớn trong cải thiện chất lượng môi trường và giúp giảm nhẹ các tác động tiêu cực của thiên tai.

Chất lượng rừng tự nhiên tiếp tục giảm. Tuy độ che phủ rừng có xu hướng tăng nhưng chủ yếu là rừng trồng với mức ĐDSH thấp, trong khi rừng tự nhiên có ĐDSH cao nhưng tỷ lệ bảo tồn còn rất thấp. Theo Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học, rừng nguyên sinh chỉ còn khoảng 0,57 triệu ha, chỉ 1% các rạn san hô có độ phủ trên 75%, số loài được ghi trong Sách Đỏ Việt Nam ngày càng tăng với 1.112 loài [5].

Môi trường HST đất ngập nước ven biển, vùng biển ven bờ đang chịu ảnh hưởng do xung đột giữa phát triển khu công nghiệp và bảo tồn ở vùng cửa sông châu thổ sông Hồng, rác thải từ nhà máy công nghiệp ở miền Trung, phát triển quá mức lồng bè nuôi ở các vùng, vịnh biển.

Diện tích các HST đất ngập nước tự nhiên như rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng tràm, hồ tự nhiên có xu hướng suy giảm nhưng các kiểu đất ngập nước nhân tạo như hồ chứa nước, ao nuôi trồng thủy sản, đất trồng lúa, ao xử lý nước thải... có chiều hướng gia tăng. Vùng đầm lầy than bùn cũng bị thu hẹp diện tích và giảm độ dày tầng than bùn. Năm 1950, khu vực rừng tràm U Minh có đến 400.000 ha thì hiện nay, sau gần 70 năm, diện tích đất than bùn chỉ còn 2.800 ha ở U Minh Thượng và 7.500 ha ở U Minh Hạ với độ dày từ 0,4 - 1,2 m. Thảm cỏ biển cũng giảm diện tích 50% năm 2012 so với năm 1999. Riêng ở đầm Tam Giang - Cầu Hai là đầm phá lớn nhất đã giảm tới 60% [7].

3.4. Sáng kiến bảo tồn đa dạng sinh học và hệ sinh thái của Việt Nam

Việt Nam đã và đang tích cực tham gia các Điều ước quốc tế về môi trường như: Công ước Đa dạng sinh học, Công ước Ramsar, Công ước CITES, Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu... Trong đó, Việt Nam là nước thứ 7 ở ASEAN tham gia CITES, là nước đầu tiên ở ASEAN xây dựng kế hoạch hành động quốc gia về quản lý buôn bán động thực vật hoang dã. Việt Nam cũng đã tham gia tích cực trong quá trình xây dựng khung toàn cầu về ĐDSH và biến đổi khí hậu, giảm thiểu rác thải nhựa đại dương... [5].

(1) Xây dựng Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Bộ Tài nguyên và Môi trường hiện đang thực hiện nhiệm vụ xây dựng Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (gọi tắt là Chiến lược 2030) [1]. Đây là một văn bản quan trọng định hướng cho công tác bảo tồn ĐDSH trong thời gian tới.

Chiến lược 2030 được xây dựng cần bám sát tình hình thực tiễn và khắc phục những tồn tại, hạn chế của việc triển khai Chiến lược 2030, đồng thời phù hợp với các yêu cầu đề ra tại Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế; Nghị quyết số 24-NQ/TW, Kết luận số 56-KL/TW ngày 23 tháng 8 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 Khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, Nghị quyết số 05/NQ-CP của Chính phủ ngày 15 tháng 01 năm 2021 phê duyệt chủ trương Việt Nam ủng hộ Cam kết của các nhà lãnh đạo thế giới về Thiên nhiên nhân dịp Hội nghị thượng đỉnh về Đa dạng sinh học trong khuôn khổ Khóa họp lần thứ 75 của Đại hội đồng Liên hợp quốc.

Việc xây dựng Chiến lược 2030 cũng tính đến các yêu cầu hội nhập quốc tế trong bối cảnh

ĐDSH đang bị suy thoái trên quy mô toàn cầu và cộng đồng thế giới đang đặt ra các mục tiêu tham vọng để bảo vệ, phục hồi ĐDSH trong các mục tiêu thiên niên kỷ, khung toàn cầu về ĐDSH sau 2020, các ràng buộc về bảo tồn ĐDSH trong các hiệp định quốc tế về môi trường, thương mại...

Về quan điểm, Chiến lược 2030 cần xác định:

(i) ĐDSH là vốn tự nhiên quan trọng - nền tảng để bảo đảm phát triển bền vững đất nước; bảo tồn ĐDSH là một trong các giải pháp then chốt nhằm thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu;

(ii) Bảo tồn ĐDSH gắn với sử dụng bền vững các dịch vụ HST và ĐDSH góp phần giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân;

(iii) Bảo tồn ĐDSH là trách nhiệm của toàn xã hội, của các cơ quan quản lý, mọi tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân;

(iv) Đẩy mạnh xã hội hóa và tăng cường hợp tác quốc tế về bảo tồn ĐDSH;

(v) Tăng cường thể chế và thống nhất, nâng cao hiệu quả quản lý ĐDSH từ Trung ương đến địa phương; ưu tiên đầu tư bảo tồn ĐDSH, phục hồi các HST; thực hiện tiếp cận quản lý tổng hợp HST và bảo vệ tính toàn vẹn của HST từ đất liền ra biển.

Trong giai đoạn tới, một số định hướng cụ thể về công tác bảo tồn ĐDSH được đề xuất bao gồm:

a) củng cố, mở rộng diện tích và quản lý hiệu quả hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang ĐDSH và các khu vực được công nhận danh hiệu quốc tế;

c) tăng cường phục hồi và cải thiện chất lượng các HST tự nhiên quan trọng bị suy thoái, bảo tồn các khu vực ĐDSH cao ngoài khu bảo tồn thiên nhiên;

d) nâng cao hiệu quả bảo tồn các loài hoang dã, đặc biệt các loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, loài di cư;

d) duy trì bảo tồn và phát triển nguồn gen;

e) sử dụng bền vững ĐDSH và các dịch vụ HST;

f) kiểm soát các hoạt động gây tác động xấu đến ĐDSH;

g) nâng cao hiệu quả quản lý tiếp cận nguồn gen, chia sẻ lợi ích và bảo vệ nguồn gen, tri thức truyền thống về nguồn gen;

h) bảo tồn ĐDSH nông nghiệp, đô thị;

i) bảo tồn ĐDSH thích ứng với biến đổi khí hậu.

(2) Sáng kiến trồng 1 tỷ cây xanh phục hồi hệ sinh thái của Việt Nam

Trong thời gian qua, vấn đề ô nhiễm không khí, các hiện tượng thiên tai và thời tiết cực đoan diễn ra ngày càng khốc liệt hơn, với tần suất dày hơn. Điển hình là hậu quả bão lũ và sạt lở đất ở miền Trung, vùng núi Tây Bắc, Tây Nguyên do địa hình dốc đứng, do sự tác động của con người, trong đó có thủy điện nhỏ, công trình hạ tầng... điều đó cho thấy vai trò quan trọng của việc bảo vệ rừng, nâng cao độ che phủ của cây xanh.

Theo Đề án trồng một tỷ cây xanh được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, đến hết năm 2025, cả nước trồng được một tỷ cây xanh, trong đó 690 triệu cây trồng phân tán ở các khu đô thị và vùng nông thôn, 310 triệu cây trồng tập trung trong rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và trồng mới rừng sản xuất, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, cải thiện cảnh quan và ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển kinh tế xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân và sự phát triển bền vững của đất nước.

Cây xanh còn giúp quốc gia đạt được lợi ích kinh tế, xã hội, cải thiện uy tín của chính phủ như nhiều quốc gia đã làm. Một tỷ cây xanh - đó là cam kết mạnh mẽ của Việt Nam đóng góp vào nỗ lực phục hồi HST toàn cầu của Liên hợp quốc, là khởi đầu của một đất nước ứng xử tử tế hơn với môi trường và các thế hệ tương lai.

Tại khu vực đô thị, cây xanh được trồng trên vỉa hè đường phố, công viên, vườn hoa, quảng

trường; trong khuôn viên các trụ sở, trường học, bệnh viện, nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, các công trình tín ngưỡng, vườn nhà và các công trình công cộng khác.

Tại khu vực nông thôn, cây xanh được trồng trên đất vườn nhà, hành lang giao thông, ven sông, kênh, mương, bờ vùng, bờ thửa, nương rẫy; trong khuôn viên các trụ sở, trường học, bệnh viện, nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, các công trình tín ngưỡng và các công trình công cộng khác; kết hợp phòng hộ trong khu canh tác nông nghiệp và các mảnh đất nhỏ phân tán; các khu vực có nguy cơ sạt lở cao, đất bị suy thoái, sa mạc hóa, bãi thải khai thác khoáng sản và đất chưa sử dụng khác.

Đối với rừng đặc dụng, trồng các loài cây bản địa có phân bố tự nhiên trong HST của rừng đặc dụng đó; đối với rừng phòng hộ, trồng các loài cây có bộ rễ sâu bám chắc, ưu tiên cây bản địa, sinh trưởng được trong điều kiện khắc nghiệt và có khả năng chống chịu tốt; đối với rừng sản xuất, trồng các loài cây có năng suất, chất lượng cao, khuyến khích sử dụng các giống cây sản xuất bằng mô, hom, kết hợp trồng cây gỗ nhỏ mọc nhanh và cây gỗ lớn dài ngày.

4. Kết luận và khuyến nghị

Việt Nam là một trong những quốc gia có tính ĐDSH cao. ĐDSH và các dịch vụ HST đóng vai trò thiết yếu cho sinh kế người dân Việt Nam. Tuy nhiên, tính toàn vẹn của HST và chất lượng ĐDSH đang bị suy giảm qua các thập kỷ, kéo theo các dịch vụ HST cũng đang ngày càng bị đe dọa.

Cũng giống như nhiều quốc gia khác trên toàn cầu, Việt Nam cũng đang đối mặt với nguy cơ suy thoái ĐDSH và sự mất cân bằng HST diễn ra mạnh mẽ, ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường sống của con người. Mối đe dọa này đến

từ những nguyên nhân khách quan như áp lực tăng dân số, khai thác và sử dụng quá mức các nguồn ĐDSH, tác động của biến đổi khí hậu và cả những nguyên nhân chủ quan do tác động của con người.

Để bảo tồn ĐDSH và phục hồi các HST đạt được yêu cầu đề ra, thời gian tới, các cơ quan liên quan cần tập trung vào một số giải pháp sau:

(1) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về ĐDSH; quy hoạch bảo tồn ĐDSH trên cả nước;

(2) Thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, chú trọng các quy định về bảo vệ cảnh quan thiên nhiên và ĐDSH, giảm các tác động từ phát triển kinh tế - xã hội tới HST, xem đầu tư vào vốn tự nhiên là giải pháp để thực hiện phát triển bền vững;

(3) Xây dựng Chiến lược và Quy hoạch quốc gia về bảo tồn ĐDSH cho giai đoạn 10 năm tiếp theo, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ trong công tác phục hồi các HST nhằm thực hiện mục tiêu quốc gia và quốc tế về phục hồi HST đến năm 2030;

(4) Tăng cường các giải pháp quản lý thích ứng với biến đổi khí hậu, hướng dẫn áp dụng các giải pháp dựa vào thiên nhiên để giảm nhẹ tác động tới các HST;

(5) Thúc đẩy các hoạt động quan trắc, xây dựng cơ sở dữ liệu về ĐDSH nói chung và HST nói riêng, làm cơ sở cho công tác quản lý, phục hồi;

(6) Tiếp tục thúc đẩy sự hợp tác của các bên liên quan, bao gồm hợp tác quốc tế, sự phối hợp liên ngành, thu hút khu vực tư nhân và cộng đồng cùng tham gia thực hiện. Đồng thời, tăng cường năng lực quản lý Nhà nước từ Trung ương đến địa phương để nâng cao hiệu quả quản lý các HST.

Bài báo là sản phẩm của nhiệm vụ “Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người lao động của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam về bảo vệ môi trường” do Viện Địa lý nhân văn chủ trì.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), *Dự thảo Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*.
2. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2013), *Báo cáo quốc gia lần thứ 5 thực hiện Công ước ĐDSH, giai đoạn 2009 - 2013*.
3. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2016), *Báo cáo giữa kỳ về tình hình thực hiện Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến 2020, tầm nhìn đến 2030*.
4. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2018), *Báo cáo đa dạng sinh học quốc gia*.
5. Hoàng Thị Thanh Nhân (2021), *Kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và định hướng Chiến lược đến năm 2030*, Tạp chí Tài nguyên và Môi trường, kỳ 2, tháng 8/2020.
6. IPBES (2021), *Báo cáo đánh giá toàn cầu về đa dạng sinh học và các dịch vụ hệ sinh thái*. IUCN-Việt Nam.
7. Lê Xuân Cảnh (2021), *Hiện trạng hệ sinh thái ở Việt Nam: những thách thức và đề xuất một số giải pháp phục hồi*. Tạp chí Môi trường, số Chuyên đề Tiếng việt III/2021.
8. Thuaire B, Allanic Y, Hoàng Việt A, Lê Khắc Q, Lưu Hồng T, Nguyễn Thế C, Nguyễn Thị T (2021), *Đánh giá đa dạng sinh học ở Việt Nam - Phân tích tác động từ một số lĩnh vực kinh tế*. WWF- Việt Nam.
9. Trần Huyền Trang, *Thập kỷ Liên hợp quốc về phục hồi hệ sinh thái 2021 - 2030*, Tạp chí Môi trường, số 4/2021.
10. Trần Văn Bằng (2020), *Đa dạng sinh học ở Việt Nam: thực trạng và thách thức bảo tồn*, Tạp chí Khoa học và Công nghệ Việt Nam, số tháng 4/2020.
11. UNEP (2020), *Ecological restoration*.
12. UNEP (2021), *Ecosystem restoration playbook. Developed for World Environment Day 2021. To kick off the United Nations Decade on Ecosystem Restoration (2021-2030)*.
13. Minh Nguyệt, *Ngăn chặn đà suy giảm đa dạng sinh học ở Việt Nam*, Báo Tin tức TTXVN, <https://baotintuc.vn/xa-hoi/ngay-moi-truong-the-gioi-nam-2020-ngan-chan-da-suy-giam-da-dang-sinh-hoc-o-viet-nam-20200604071033856.htm>, truy cập ngày 10/11/2021.

Thông tin tác giả:

Nguyễn Đình Đáp, Đoàn Thị Thu Hương - Viện Địa lý nhân văn

Địa chỉ: Số 1 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

Email: nguyendinhdap@gmail.com

Điện thoại: 0903285940

Nhật ký tòa soạn

Ngày nhận bài: 17/11/2021

Biên tập: 11/2021

TỔNG MỤC LỤC TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU ĐỊA LÝ NHÂN VĂN 2021

Tạp chí số	Tên bài	Tên tác giả	Trang
	• Tài nguyên vị thế khu vực cửa sông: Tư duy mới trong khai thác tài nguyên bền vững	NGUYỄN SONG TÙNG, ĐOÀN THỊ THU HƯƠNG	3
	• Cơ sở khoa học cho xây dựng chỉ dẫn địa lý đối với sản phẩm miễn dong riêng tỉnh Bắc Kạn	NGUYỄN HIỆU, NGUYỄN THỊ LAN PHƯƠNG, NGUYỄN ĐỨC THÀNH, LƯU THẾ ANH, ĐỖ NHẬT HUỖNH, PHẠM VIỆT HÙNG, BUI HÀ LY	10
	• Hiện trạng và giải pháp phát triển nuôi trồng thủy sản tỉnh Nam Định theo hướng bền vững	BUI THỊ VĂN ANH	20
	• Mô hình bảo tàng sinh thái cộng đồng Mường: giải pháp cho phát triển du lịch cộng đồng gắn với bảo tồn và phát huy văn hóa tộc người vùng lòng hồ Hòa Bình	HOÀNG THỊ THU HƯƠNG, NGUYỄN DUY THIỆU	29
1	• Khai thác di sản địa chất hệ thống hang động núi lửa Krông Nô, tỉnh Đắk Nông phục vụ phát triển du lịch	PHẠM THỊ TRÂM	40
	• Phương thức xác định việc làm gắn với phát triển năng lượng tái tạo	TRẦN THỊ TUYẾT, HÀ HUY NGỌC, PHẠM MẠNH HÀ	48
	• Xác định chức năng của các tiểu vùng phục vụ tổ chức không gian quản lý tài nguyên và môi trường tỉnh Phú Thọ	CAO MINH QUÝ, NGÔ QUANG DỰ, NGUYỄN VĂN HỒNG	57
	• Thực trạng phát triển du lịch có trách nhiệm ở huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang	NGUYỄN TRỌNG NHÂN, HUỖNH VĂN ĐÀ, PHAN VIỆT ĐUA	69
	• Đánh giá hiện trạng cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật phục vụ phát triển du lịch các tỉnh Tây Bắc	NGUYỄN XUÂN HÒA	79

2	▪ Thiết lập vùng EBSA - Cách tiếp cận mới trong bảo tồn biển Việt Nam	DƯ VĂN TOÁN, HOÀNG ĐÌNH CHIẾU	3
	▪ Kiểm soát chặt chẽ những vấn đề môi trường của các dự án lấn biển	NGUYỄN SONG TÙNG	11
	▪ Một số vấn đề lý luận về biến đổi văn hóa sản xuất	ĐÌNH TRỌNG THU	20
	▪ Tiếp cận địa lý tổng hợp trong xây dựng nông thôn mới vùng Tây Nguyên	NGUYỄN THỊ THỦY, HOÀNG THỊ HUYỀN NGỌC, NGUYỄN MẠNH HÀ, NGUYỄN ĐÌNH KỶ, NGUYỄN CÔNG LONG, HOÀNG QUỐC NAM	27
	▪ Nhận thức và sự tham gia của cộng đồng về bảo tồn đa dạng sinh học ở khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Vân Long, Ninh Bình	CAO THỊ THANH NGÀ, NGUYỄN THỊ HUYỀN THU, NGUYỄN THỊ NGỌC	35
	▪ Hiện trạng quản lý và sử dụng rừng ngập mặn ven biển huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình	NGUYỄN ĐÌNH ĐÁP, NGUYỄN THỊ THU HÀ	43
	▪ Ứng dụng các phương pháp định lượng trong nghiên cứu đặc điểm cảnh quan vùng tứ giác Long Xuyên	TRẦN THẾ ĐỊNH, ĐỖ VĂN THANH, ĐÌNH HOÀNG DƯƠNG	51
	▪ Đánh giá cảnh quan phục vụ định hướng phát triển nông, lâm nghiệp lãnh thổ lưu vực sông Mã tỉnh Thanh Hóa	VŨ VĂN DUẤN	61
	▪ Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động nuôi cá lồng tại vùng hồ thủy điện Hoà Bình	PHẠM THỊ THU HÀ, PHAN THỊ NGỌC DIỆP	71
	▪ Đánh giá tài nguyên cho phát triển một số loại hình du lịch tiềm năng tỉnh Bình Định	VŨ ĐÌNH CHIẾN	81
3	▪ Triển khai nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo các nghị quyết của Đảng	TRẦN NGỌC NGOẠN	3
	▪ Bảo tồn và phát triển chè Shan tuyết Hà Giang theo hướng sản xuất hữu cơ	PHẠM THỊ TRÂM, NGUYỄN THỊ HẰNG	12
	▪ Vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội trong bảo vệ môi trường tại tỉnh Vĩnh Phúc	TRẦN NGỌC NGOẠN, NGUYỄN THỊ HUYỀN THU	22
	▪ GIS trong quản lý chất thải rắn sinh hoạt: khả năng ứng dụng và kinh nghiệm thực tiễn	LÊ THU QUỲNH, NGUYỄN XUÂN HÒA, ĐẶNG THÀNH TRUNG	31
	▪ Nhận thức về ô nhiễm không khí của người dân làng nghề huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội	NGUYỄN THỊ HÒA, ĐÌNH THỊ LAM	39
	▪ Sự tham gia của ngành du lịch Việt Nam trong ASEAN	LÊ HỒNG NGỌC	48
	▪ Sử dụng phân tích đa tiêu chí và GIS nhận diện tiềm năng du lịch nông nghiệp huyện Sóc Sơn, Hà Nội	LÊ VĂN HÀ	55
	▪ Thực trạng phát triển du lịch sinh thái cộng đồng ở Cồn Sơn, thành phố Cần Thơ	TRỊNH CHÍ THÂM, TRẦN THỊ MỸ ĐỨC	64
	▪ Nhu cầu của du khách về du lịch trải nghiệm tại huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ	HUỲNH VĂN ĐÀ, TRẦN THÁI DI	73
	▪ Ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 đến du lịch cộng đồng huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình	HOÀNG THỊ THU HƯƠNG, NGUYỄN THỊ VIỆT HÀ	82
4	▪ Thực hiện Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng: chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu trong tình hình mới	NGUYỄN SONG TÙNG	3
	▪ Đánh giá tính dễ bị tổn thương do lũ lụt khu vực ven biển tỉnh Hà Tĩnh	GIANG VĂN TRỌNG, ĐẶNG KINH BẮC, VŨ KIM CHI, NGUYỄN ĐỨC MINH, NGÔ VĂN LIÊM, ĐẶNG VĂN BÀO, PHẠM THỊ PHƯƠNG NGÀ	12
	▪ Phân tích nguy cơ trượt lở đất của thành phố Sơn La bằng bản đồ cảnh báo rủi ro	NGUYỄN VĂN MINH	22
	▪ Đánh giá bền vững văn hóa tộc người trong du lịch cộng đồng ở khu vực hồ thủy điện Hòa Bình	HOÀNG THỊ THU HƯƠNG, NGUYỄN THỊ HỒNG VĂN	30
	▪ Kinh nghiệm quốc tế trong thực hiện xã hội hóa quản lý chất thải rắn sinh hoạt và gợi mở cho Việt Nam	PHÙNG NGỌC BẢO ANH, NGUYỄN SONG TÙNG	40
	▪ Đánh giá rủi ro sức khỏe của ô nhiễm không khí từ khu liên hợp xử lý chất thải rắn Trảng Cát, Hải Phòng	PHẠM THỊ THU HÀ	49
	▪ Ảnh hưởng của thói quen không phân loại rác từ nguồn đến tình trạng ô nhiễm bờ biển tỉnh Ninh Thuận	NGUYỄN THU TRANG	56
	▪ Tác động của biến đổi khí hậu đến một số ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh Vĩnh Phúc và các giải pháp ứng phó	LÊ XUÂN THÁI	64
	▪ Nhận diện một số tiềm năng vốn tự nhiên cho phát triển nông nghiệp tỉnh Hà Tĩnh	NGUYỄN THỊ BÍCH NGUYỆT	72
	▪ Giải pháp phục hồi hệ sinh thái và đa dạng sinh học cho Việt Nam	NGUYỄN ĐÌNH ĐÁP, ĐOÀN THỊ THU HƯƠNG	81